FireAnt

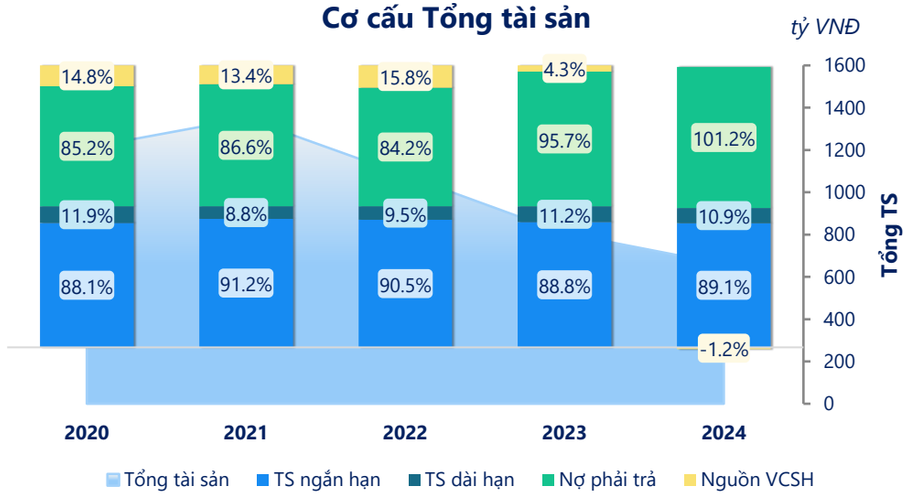
CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,575
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-7
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
P/E	-0.7
EPS	-4,048

	YTD	1T	3T	6T
SD4		7.4%	-3.3%	-14.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

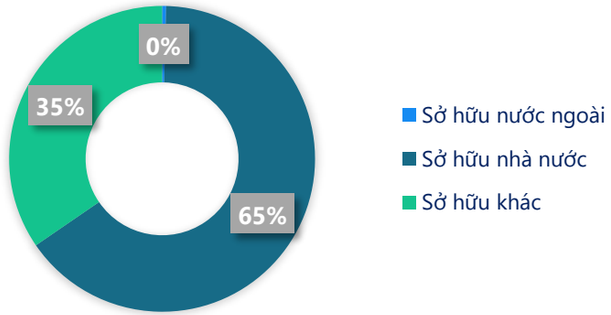
Cơ cấu Tổng tài sản



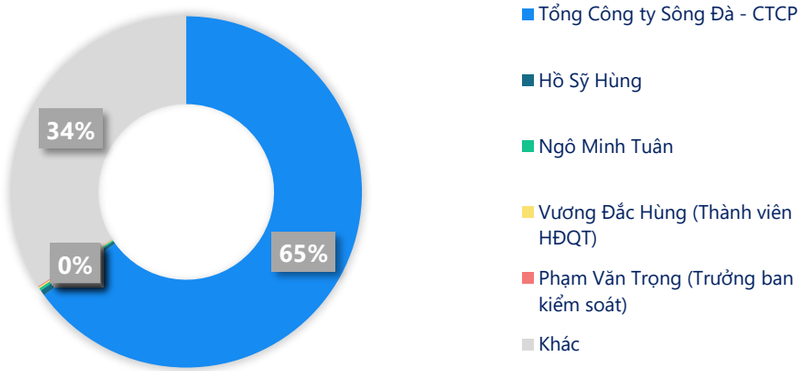
Tổng tài sản của **SD4** năm 2024 đạt **659.3** tỷ đồng, giảm **18.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 101%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

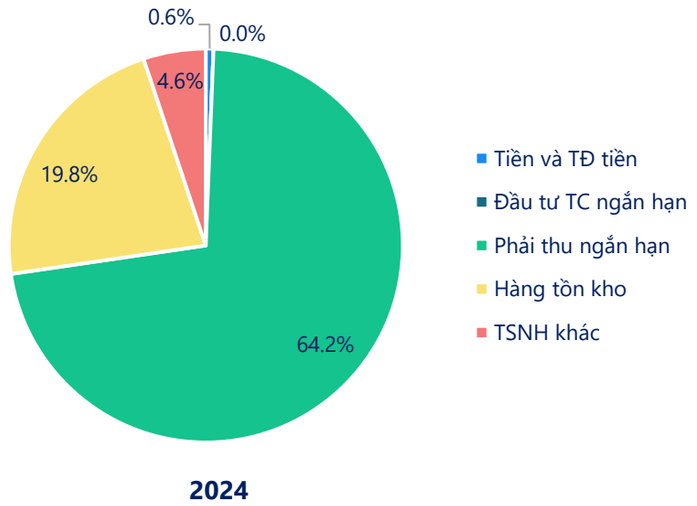


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.43%.

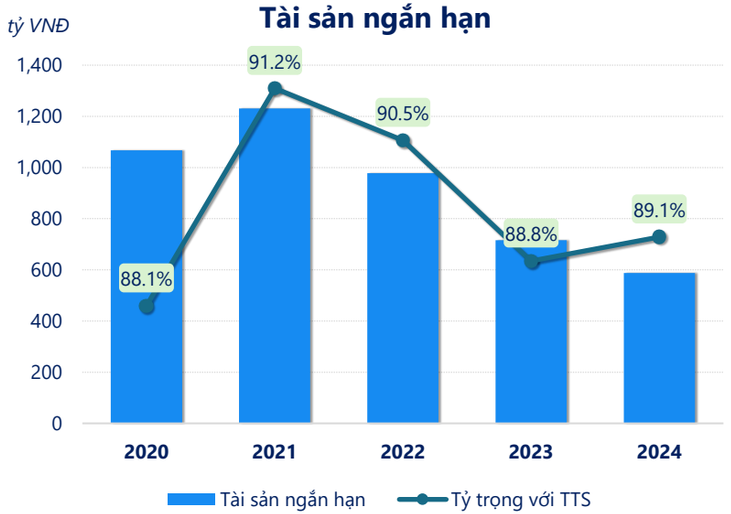
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Hồ Sỹ Hùng nắm giữ 0.52% và đứng thứ 3 là Ngô Minh Tuân nắm giữ 0.23%.

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

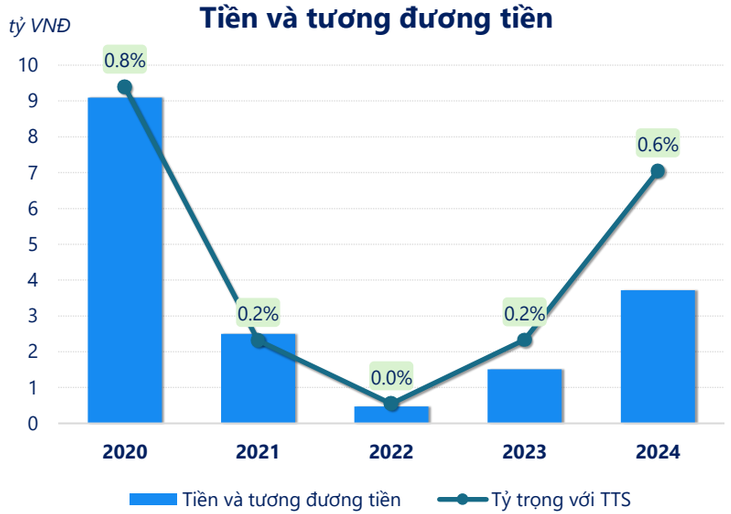
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



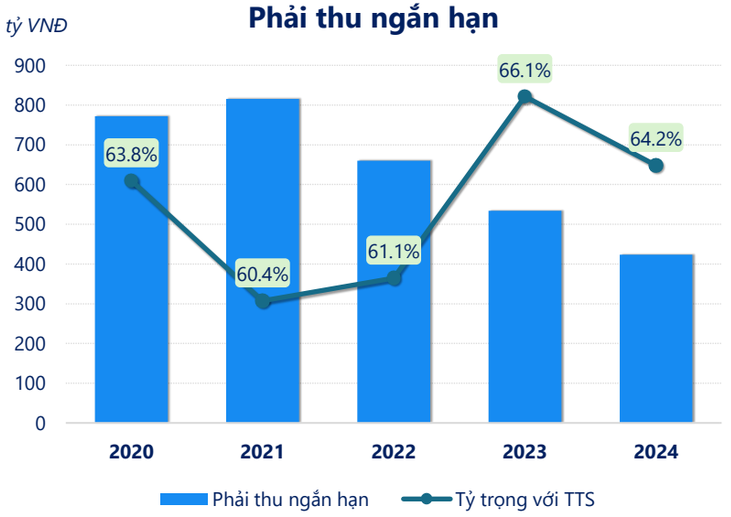
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SD4 năm 2024 giảm **18.0%** so với năm trước, đạt **587.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

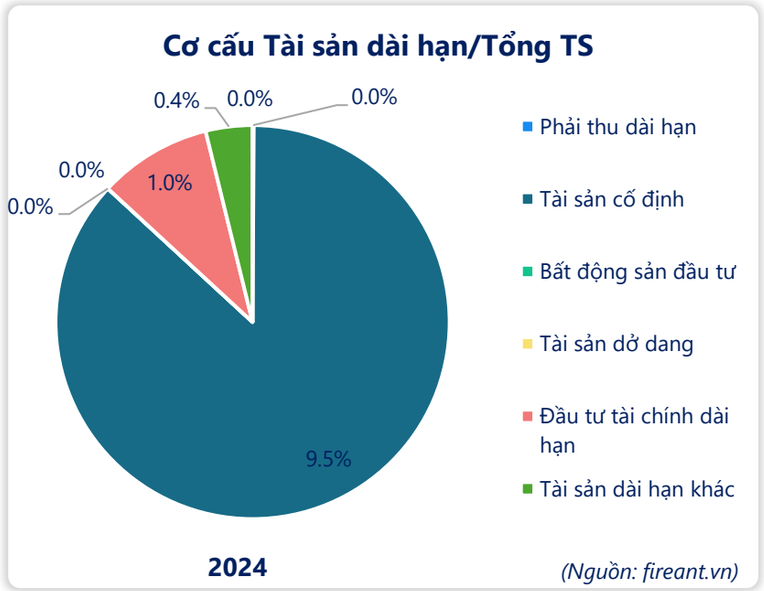


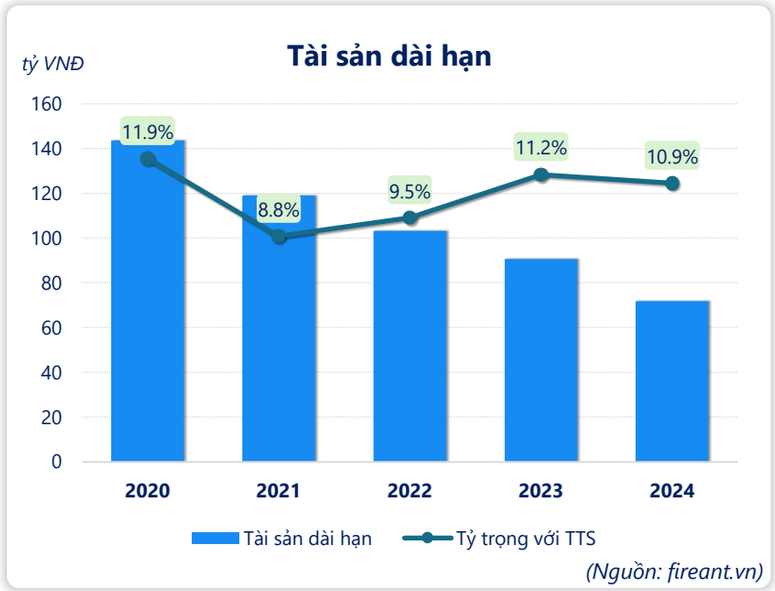
Hàng tồn kho

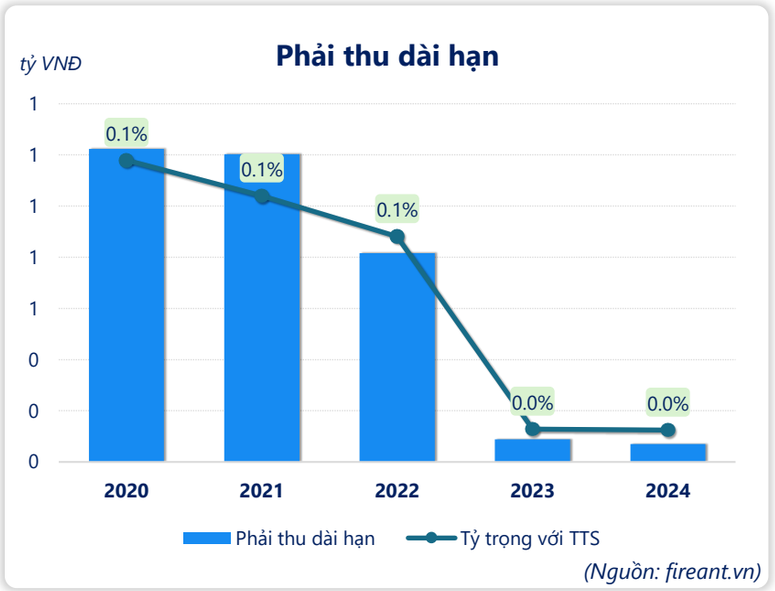


Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

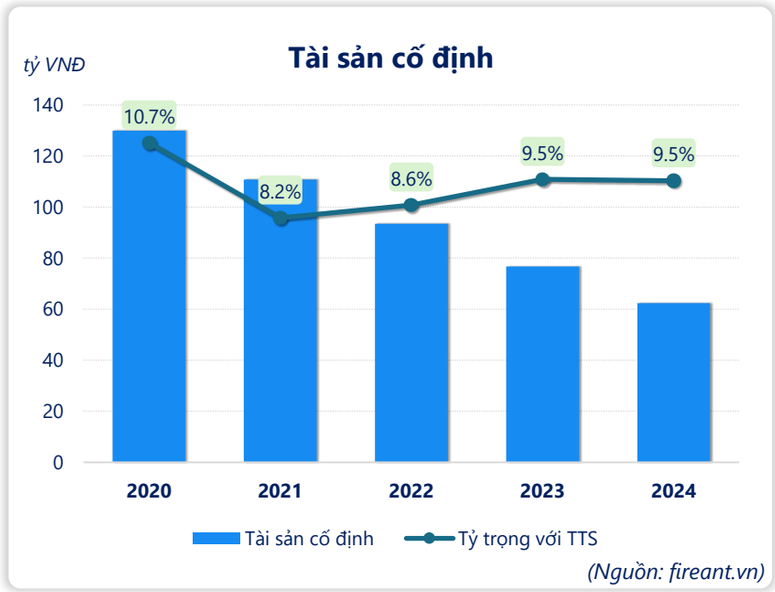


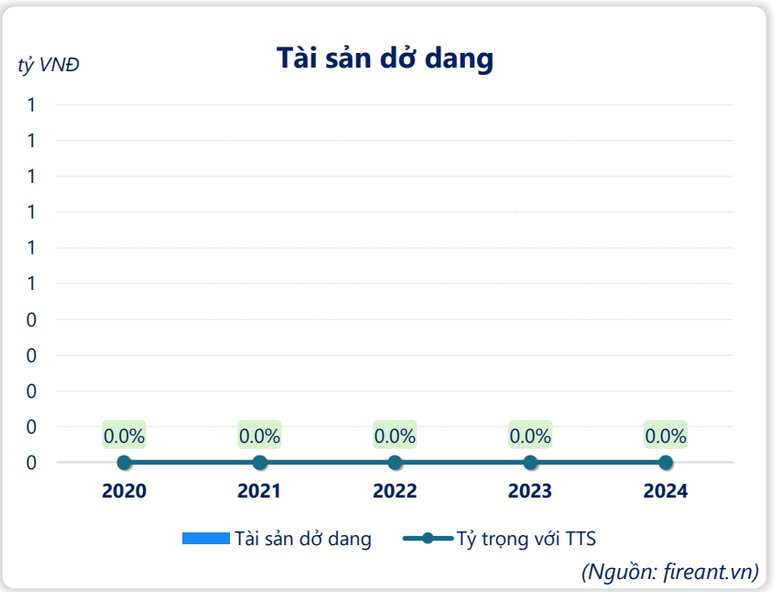




Tài sản dài hạn đạt **71.84** tỷ đồng giảm **20.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.45%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.01%.

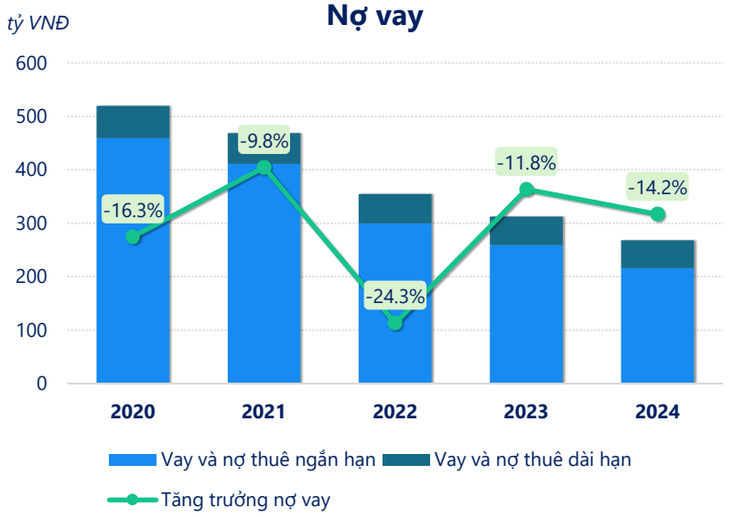
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



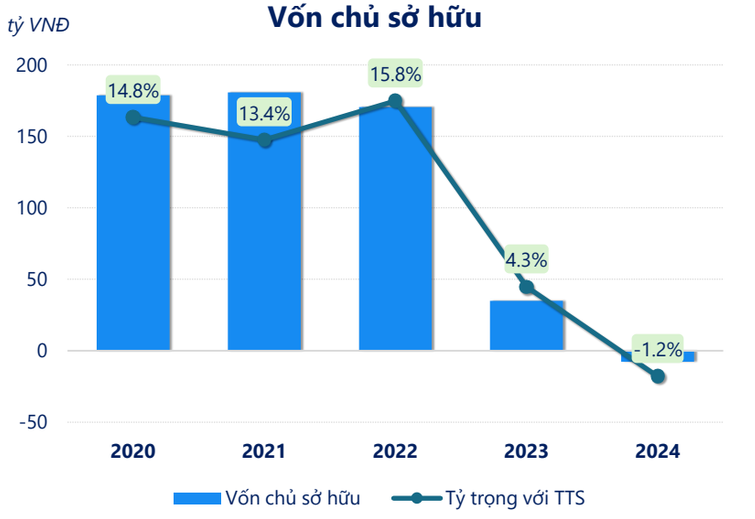


CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

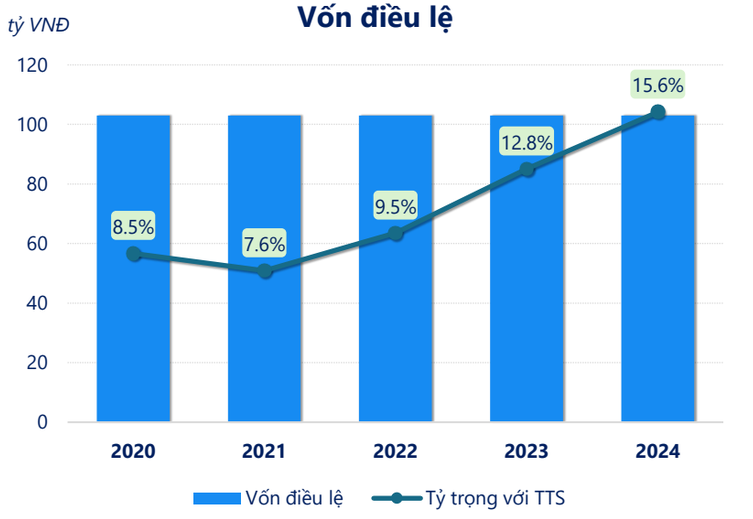
Nợ vay



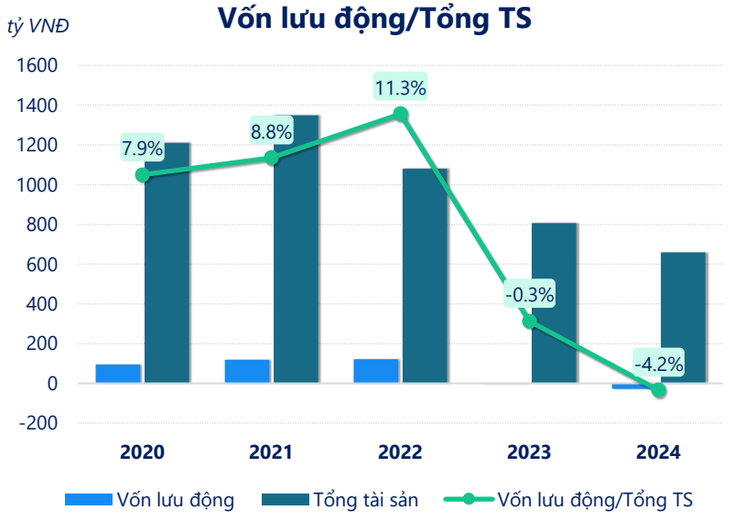
Vốn chủ sở hữu



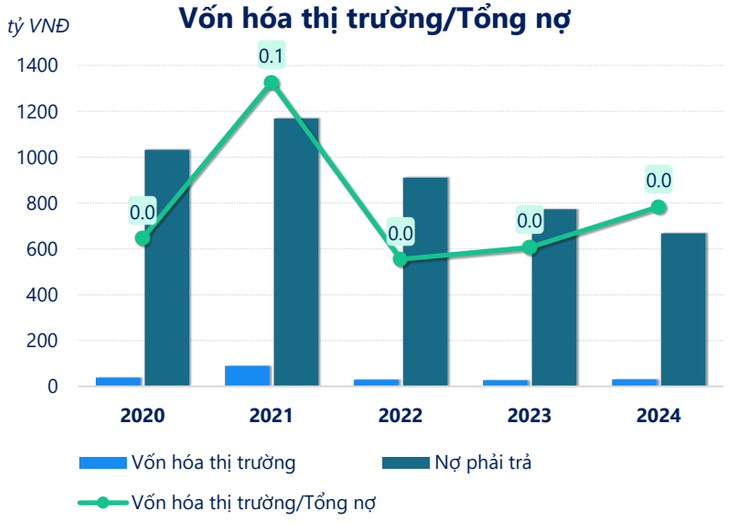
Vốn điều lệ



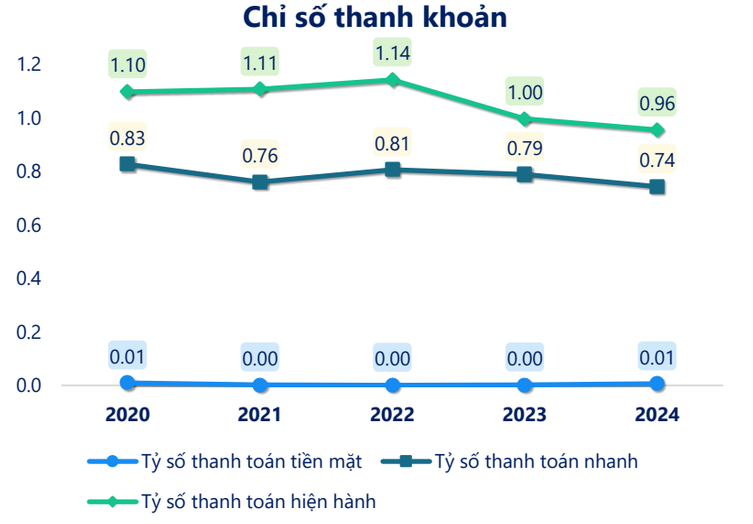
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**674**	**807**	**-16.5%**
Tài sản ngắn hạn	602	716	-16.0%
Tiền và tương đương tiền	3.72	1.51	147%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	438	534	-18.0%
Hàng tồn kho	130	149	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	30.1	32.2	-6.7%
Tài sản dài hạn	**71.8**	**90.6**	**-20.7%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.09	-15.7%
Tài sản cố định	62.3	76.7	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.76**	**7.18**	**-61.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	681	772	-11.8%
Nợ ngắn hạn	**627**	**719**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	259	-11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	201	-15.7%
Nợ dài hạn	53.8	53.2	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.8	53.2	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-6.70**	**35.0**	**-119%**
Vốn chủ sở hữu	**-6.70**	**35.0**	**-119%**
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**841**	**531**	**410**	**306**	**166**
Giá vốn hàng bán	743	447	361	399	158
Lợi nhuận gộp	**98.4**	**84.1**	**48.2**	**-93.1**	**7.64**
Doanh thu HĐTC	0.48	0.60	20.3	15.2	1.73
Chi phí TC	56.2	36.5	42.8	29.7	27.7
Chi phí lãi vay	**53.4**	**35.0**	**40.1**	**29.7**	**23.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	43.8	43.1	32.6	24.7	19.5
LN thuần từ HĐKD	**-1.14**	**5.18**	**-6.84**	**-132**	**-37.8**
Lợi nhuận khác	1.66	-2.46	-1.69	-3.26	-4.97
LN trước thuế	**0.52**	**2.71**	**-8.53**	**-136**	**-42.8**
Lợi nhuận sau thuế	**0.17**	**2.01**	**-10.2**	**-136**	**-42.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.17**	**2.01**	**-10.2**	**-136**	**-42.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.0	43.4	94.6	42.8	46.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.83	0.24	19.3	2.02	3.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	-50.2	-116	-43.7	-48.1
Tiền đầu kỳ	6.13	9.09	2.50	0.47	1.51
Lưu chuyển tiền thuần	**2.96**	**-6.59**	**-2.03**	**1.03**	**2.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	9.09	2.50	0.47	1.51	3.72

Powered by Infographic